

Số: ~~40836~~ /BTC-PTHT

Hà Nội, ngày 23 tháng 7 năm 2026

V/v Thực hiện chế độ báo cáo
nhANH theo tuần tình hình phân bổ
và giải ngân vốn đầu tư công
nguồn ngân sách nhà nước năm
2026 - lũy kế đến hết ngày
16/7/2026

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 659/VPCP-CDS ngày 19/01/2026 của Văn phòng Chính phủ về việc triển khai bộ công cụ KPI theo dõi, giám sát giải ngân vốn đầu tư công, Bộ Tài chính báo cáo nhanh tình hình phân bổ và giải ngân vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước (NSNN) - lũy kế đến hết ngày 16/7/2026 như sau:

1. Kế hoạch đầu tư công nguồn NSNN năm 2026

1.1. Tổng kế hoạch đầu tư công vốn NSNN năm 2026 đã được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao là **1.014.234,2** tỷ đồng¹; bao gồm: vốn ngân sách trung ương (NSTW) là 364.007,6 tỷ đồng² và vốn ngân sách địa phương (NSDP) là 650.226,6 tỷ đồng³. Tổng số vốn còn lại chưa phân bổ thuộc thẩm quyền của Chính phủ là **83.216,4** tỷ đồng⁴.

1.2. Kế hoạch vốn cân đối NSDP năm 2026 các địa phương giao tăng so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (theo số liệu cập nhật đến thời điểm báo cáo) là **14.709,6** tỷ đồng.

¹ So với báo cáo tuần trước, tăng thêm 6.200 tỷ đồng bổ sung kế hoạch vốn năm 2026 cho các địa phương thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia tại Quyết định số 1278/QĐ-TTg ngày 14/7/2026 của Thủ tướng Chính phủ.

² Trong đó có (i) 22.203,8 tỷ đồng bổ sung cho các địa phương để xây dựng trường học cho các xã biên giới theo Thông báo kết luận số 81-TB/TW của Bộ Chính trị; (ii) 210,2 tỷ đồng bổ sung lĩnh vực khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số từ nguồn tăng thu NSTW năm 2024 được chuyển nguồn sang năm 2026; (iii) 15.100 tỷ đồng bổ sung thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia.

³ Đối với kế hoạch vốn NSDP, các địa phương chỉ thực hiện phân bổ 95% số vốn được Thủ tướng Chính phủ giao, tương đương 617.715,3 tỷ đồng. Số vốn còn lại là 32.511,3 tỷ đồng (tương đương 5% kế hoạch đầu tư công vốn NSDP được Thủ tướng Chính phủ giao), các địa phương thực hiện tiết kiệm để đầu tư công trình đường sắt Lào Cai- Hà Nội – Hải Phòng theo quy định tại Nghị quyết số 245/2025/QH15 của Quốc hội và Quyết định số 2691/QĐ-TTg ngày 10/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ.

⁴ Bao gồm: (i) 44.810,55 tỷ đồng sẽ bố trí cho các dự án khởi công mới sau khi đã đánh giá được hiệu quả đầu tư và được giao kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030. (ii) 9.900 tỷ đồng dự kiến bố trí cho các nhiệm vụ, dự án thuộc các CTMTQG. (iii) 9.877,96 tỷ đồng dự kiến bố trí cho các nhiệm vụ, dự án khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số theo tổng hợp của Bộ Khoa học và Công nghệ. (iv) 18.627,9 tỷ đồng từ nguồn điều chỉnh giảm kế hoạch vốn năm 2026 của các bộ, cơ quan trung ương, địa phương theo Nghị quyết số 176/NQ-CP ngày 03/7/2026.

Như vậy, tổng kế hoạch giao năm 2026 đến thời điểm báo cáo (gồm: kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, kế hoạch vốn cân đối địa phương giao tăng) là **1.028.943,8** tỷ đồng.

1.3. Kế hoạch phân bổ:

- Tổng số vốn các bộ, cơ quan trung ương và địa phương đã phân bổ chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án là **1.005.243,1** tỷ đồng (bao gồm: vốn NSTW là **340.306,9** tỷ đồng, vốn NSDP là **664.936,2** tỷ đồng). Nếu không tính kế hoạch vốn cân đối NSDP các địa phương giao tăng (**14.709,6** tỷ đồng), tổng số vốn đã phân bổ chi tiết là **990.533,5** tỷ đồng, đạt **97,7%** kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ giao (bao gồm 5% tiết kiệm NSDP cho đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng).

- Số vốn chưa phân bổ chi tiết là **23.700,7** tỷ đồng vốn NSTW (chiếm 2,3% kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ giao) của **10** bộ, cơ quan trung ương và **28** địa phương chủ yếu chưa phân bổ do: (i) mới được giao bổ sung kế hoạch vốn từ đầu tháng 6/2026 cần thời gian hoàn thiện các thủ tục đầu tư; (ii) đề xuất điều chỉnh giảm kế hoạch vốn do không còn nhu cầu để điều chuyển cho bộ, cơ quan và địa phương có nhu cầu sử dụng.

2. Về giải ngân vốn kế hoạch năm 2026:

2.1. Số giải ngân từ đầu năm đến hết ngày **09/7/2026** là **370.854,2** tỷ đồng, đạt **36,8%** kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao tại thời điểm báo cáo tuần trước (1.008.034,2 tỷ đồng).

2.2. Số giải ngân từ đầu năm đến hết ngày **16/7/2026** là **378.009,9** tỷ đồng, đạt **37,3%** kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao tại thời điểm báo cáo tuần này (1.014.234,2 tỷ đồng).

Như vậy, số giải ngân phát sinh trong tuần 10 - 17/7/2026 là **7.155,7** tỷ đồng; chỉ bằng 72% so với số giải ngân phát sinh trong tuần trước⁵.

Kết quả tính đến hết ngày **16/7/2026**⁶, so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, có **08** bộ, cơ quan và **22** địa phương có tỷ lệ giải ngân đạt từ mức bình quân chung cả nước (bao gồm: Ngân hàng Chính sách xã hội; Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam; Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Ngân hàng Phát triển Việt Nam; Bộ Công Thương; Bộ Quốc phòng; Bộ Công an; Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam; Điện Biên; Hà Tĩnh; Thành phố Hà Nội; Tây Ninh; Thái Nguyên; Lào Cai; Quảng Ninh; Sơn La; Thành phố Hải Phòng; Bắc Ninh; Thanh Hóa; Thành phố Đà Nẵng; Khánh Hòa;

⁵ Số giải ngân tuần 03 - 09/7/2026 là 9.905,5 tỷ đồng.

⁶ Đánh giá kết quả của các địa phương trên kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao không bao gồm 5% tiết kiệm NSDP và số kế hoạch vốn mới giao bổ sung trong tuần báo cáo (bổ sung cho địa phương để thực hiện các CTMTQG).

Lạng Sơn; Thành phố Đồng Nai; Nghệ An; Quảng Trị; Cà Mau; Phú Thọ; Lai Châu; Đồng Tháp; Gia Lai). Trong đó, một số bộ và địa phương đạt tỷ lệ và giá trị giải ngân tốt (lũy kế giải ngân trên 15 nghìn tỷ đồng) như: Bộ Quốc phòng (26,4 nghìn tỷ đồng), Bộ Công an (22,7 nghìn tỷ đồng), Thành phố Hà Nội (66,8 nghìn tỷ đồng), Thành phố Hồ Chí Minh (53,5 nghìn tỷ đồng), Thành phố Hải Phòng (17 nghìn tỷ đồng).

Còn 25 bộ, cơ quan trung ương và 12 địa phương có tỷ lệ giải ngân dưới bình quân chung cả nước; trong đó, 06 bộ, cơ quan trung ương có tỷ lệ giải ngân dưới 5% và chưa giải ngân (gồm: Liên minh Hợp tác xã Việt Nam; Bộ Dân tộc và Tôn giáo; Kiểm toán Nhà nước; Bộ Khoa học và Công nghệ; Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam; Ủy ban Trung ương mặt trận tổ quốc Việt Nam).

2.3. Nếu không tính 5% kế hoạch vốn đầu tư công NSDP (tương đương 32.511,3 tỷ đồng) thực hiện tiết kiệm để dự kiến đầu tư cho đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng và số kế hoạch vốn mới giao bổ sung trong tuần báo cáo (6.200 tỷ đồng), số giải ngân đến hết ngày 16/7/2026 của cả nước đạt 38,75% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (975.522,85 tỷ đồng).

(Chi tiết theo các Phụ lục kèm theo)

Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ./.

Nơi nhận:

- Như trên,
- Phó TTgCP Nguyễn Văn Thắng (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Công TTĐTCTP (để đăng tải);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, ĐVSN thuộc BCHTW Đảng;
- UBND các tỉnh, thành phố;
- Các đơn vị: NSNN, KTN, KTĐP, ĐCTC, VUI, KBNN, QLN, KHTC;
- Cục CNTT (để đăng tải lên Cổng TTĐT và Hệ thống thông tin và CSDLQG về đầu tư công);
- Lưu: VT, PHTT (5b). 4✓

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Tạ Anh Tuấn

Phụ lục I

TÌNH HÌNH PHÂN BỐ VÀ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 ĐẾN HẾT NGÀY 16/7/2026
(Kèm theo công văn số: ~~40836~~ BTC-PTHT ngày 23 tháng 7 năm 2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2026				Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 16/7/2026			Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch thủ tướng chính phủ giao	KH bộ, ngành/địa phương triển khai	Tr.đó. ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)	
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3	10
	TỔNG SỐ (A)+(B) (I)+(II)	1.028.943.775	1.014.234.180	1.005.243.073	14.709.595	378.009.896	37,3%	36,7%	
-	VỐN TRONG NƯỚC	1.011.262.447	996.552.852	988.149.201	14.709.595	375.211.203	37,7%	37,1%	
-	VỐN NƯỚC NGOÀI	17.681.328	17.681.328	17.093.872	0	2.798.694	15,8%	15,8%	
A	VỐN CÂN ĐỐI NSDP	664.936.195	650.226.600	664.936.195	14.709.595	268.117.985	41,2%	40,3%	
B	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	364.007.580	364.007.580	340.306.878	0	109.891.911	30,2%	30,2%	
-	Vốn trong nước	346.326.252	346.326.252	323.213.006	0	107.093.217	30,9%	30,9%	
-	Vốn nước ngoài	17.681.328	17.681.328	17.093.872	0	2.798.694	15,8%	15,8%	
1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	348.907.580	348.907.580	340.175.223	0	109.891.911	31,5%	31,5%	
1.1	Vốn trong nước	331.226.252	331.226.252	323.081.351	0	107.093.217	32,3%	32,3%	
1.2	Vốn nước ngoài	17.681.328	17.681.328	17.093.872	0	2.798.694	15,8%	15,8%	
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	15.100.000	15.100.000	131.655	0	0	0,0%	0,0%	
2.1	Vốn trong nước	15.100.000	15.100.000	131.655	0	0	0,0%	0,0%	
I	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	251.556.201	251.556.201	244.047.075		73.895.852	29,4%	29,4%	
-	Vốn trong nước	244.213.238	244.213.238	236.704.112		72.525.987	29,7%	29,7%	
-	Vốn nước ngoài	7.342.963	7.342.963	7.342.963		1.369.864	18,7%	18,7%	
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	247.952.201	247.952.201	244.047.075		73.895.852	29,8%	29,8%	
1.1	Vốn trong nước	240.609.238	240.609.238	236.704.112		72.525.987	30,1%	30,1%	
1.2	Vốn nước ngoài	7.342.963	7.342.963	7.342.963		1.369.864	18,7%	18,7%	
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	3.604.000	3.604.000						
2.1	Vốn trong nước	3.604.000	3.604.000	0		0			
2	Toà án nhân dân tối cao	718.320	718.320	401.424	-	46.255	6,4%	6,4%	
-	Vốn trong nước	718.320	718.320	401.424	-	46.255	6,4%	6,4%	
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	718.320	718.320	401.424	-	46.255	6,4%	6,4%	
1.1	Vốn trong nước	718.320	718.320	401.424	-	46.255	6,4%	6,4%	
3	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	398.219	398.219	398.219	-	99.531	25,0%	25,0%	
-	Vốn trong nước	398.219	398.219	398.219	-	99.531	25,0%	25,0%	
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	398.219	398.219	398.219	-	99.531	25,0%	25,0%	
1.1	Vốn trong nước	398.219	398.219	398.219	-	99.531	25,0%	25,0%	
4	Văn phòng Chính phủ	26.247	26.247	26.247	-	4.736	18,0%	18,0%	
-	Vốn trong nước	26.247	26.247	26.247	-	4.736	18,0%	18,0%	
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	26.247	26.247	26.247	-	4.736	18,0%	18,0%	
1.1	Vốn trong nước	26.247	26.247	26.247	-	4.736	18,0%	18,0%	
5	Bộ Công an	43.175.370	43.175.370	39.811.000	-	22.697.691	52,6%	52,6%	
-	Vốn trong nước	43.175.370	43.175.370	39.811.000	-	22.697.691	52,6%	52,6%	
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	39.811.000	39.811.000	39.811.000	-	22.697.691	57,0%	57,0%	
1.1	Vốn trong nước	39.811.000	39.811.000	39.811.000	-	22.697.691	57,0%	57,0%	
6	Bộ Quốc phòng	49.746.540	49.746.540	49.510.910	-	26.430.362	53,1%	53,1%	
-	Vốn trong nước	49.746.540	49.746.540	49.510.910	-	26.430.362	53,1%	53,1%	
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	49.510.910	49.510.910	49.510.910	-	26.430.362	53,4%	53,4%	
1.1	Vốn trong nước	49.510.910	49.510.910	49.510.910	-	26.430.362	53,4%	53,4%	
7	Bộ Ngoại giao	140.523	140.523	140.523	-	48.058	34,2%	34,2%	
-	Vốn trong nước	100.500	100.500	100.500	-	26.578	26,4%	26,4%	
-	Vốn nước ngoài	40.023	40.023	40.023	-	21.480	53,7%	53,7%	
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	140.523	140.523	140.523	-	48.058	34,2%	34,2%	
1.1	Vốn trong nước	100.500	100.500	100.500	-	26.578	26,4%	26,4%	
1.2	Vốn nước ngoài	40.023	40.023	40.023	-	21.480	53,7%	53,7%	
8	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	9.199.528	9.199.528	6.699.528	-	2.221.317	24,1%	24,1%	
-	Vốn trong nước	8.055.796	8.055.796	5.555.796	-	2.187.396	27,2%	27,2%	
-	Vốn nước ngoài	1.143.732	1.143.732	1.143.732	-	33.921	3,0%	3,0%	
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	9.199.528	9.199.528	6.699.528	-	2.221.317	24,1%	24,1%	
1.1	Vốn trong nước	8.055.796	8.055.796	5.555.796	-	2.187.396	27,2%	27,2%	
1.2	Vốn nước ngoài	1.143.732	1.143.732	1.143.732	-	33.921	3,0%	3,0%	
9	Bộ Tư pháp	446.861	446.861	446.861	-	106.467	23,8%	23,8%	
-	Vốn trong nước	446.861	446.861	446.861	-	106.467	23,8%	23,8%	
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	446.861	446.861	446.861	-	106.467	23,8%	23,8%	
1.1	Vốn trong nước	446.861	446.861	446.861	-	106.467	23,8%	23,8%	
10	Bộ Công thương	59.669	59.669	59.669	-	36.284	60,8%	60,8%	
-	Vốn trong nước	59.669	59.669	59.669	-	36.284	60,8%	60,8%	
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	59.669	59.669	59.669	-	36.284	60,8%	60,8%	
1.1	Vốn trong nước	59.669	59.669	59.669	-	36.284	60,8%	60,8%	
11	Bộ Khoa học và Công nghệ	48.542	48.542	41.302	-	1.369	2,8%	2,8%	
-	Vốn trong nước	48.542	48.542	41.302	-	1.369	2,8%	2,8%	
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	48.542	48.542	41.302	-	1.369	2,8%	2,8%	
1.1	Vốn trong nước	48.542	48.542	41.302	-	1.369	2,8%	2,8%	
12	Bộ Tài chính	2.159.486	2.159.486	2.059.286	-	346.648	16,1%	16,1%	
-	Vốn trong nước	2.159.486	2.159.486	2.059.286	-	346.648	16,1%	16,1%	
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.159.486	2.159.486	2.059.286	-	346.648	16,1%	16,1%	
1.1	Vốn trong nước	2.159.486	2.159.486	2.059.286	-	346.648	16,1%	16,1%	

STT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2026				Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 16/7/2026			Ghi chú	
		Tổng số	Kế hoạch thu tương chính phủ giao	KH bộ, ngành/địa phương triển khai		Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)		
				Tổng số triển khai	Tr.đó. ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao					
	1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3	10
-	13	Bộ Xây dựng	121.398.947	121.398.947	121.398.947	-	10.252.724	8,4%	8,4%	
-		Vốn trong nước	118.538.148	118.538.148	118.538.148	-	9.410.088	7,9%	7,9%	
-		Vốn nước ngoài	2.860.799	2.860.799	2.860.799	-	842.636	29,5%	29,5%	
1		Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	121.398.947	121.398.947	121.398.947	-	10.252.724	8,4%	8,4%	
1.1		Vốn trong nước	118.538.148	118.538.148	118.538.148	-	9.410.088	7,9%	7,9%	
1.2		Vốn nước ngoài	2.860.799	2.860.799	2.860.799	-	842.636	29,5%	29,5%	
-	14	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1.329.418	1.329.418	1.329.418	-	143.640	10,8%	10,8%	
-		Vốn trong nước	645.310	645.310	645.310	-	43.413	6,7%	6,7%	
-		Vốn nước ngoài	684.108	684.108	684.108	-	100.227	14,7%	14,7%	
1		Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.329.418	1.329.418	1.329.418	-	143.640	10,8%	10,8%	
1.1		Vốn trong nước	645.310	645.310	645.310	-	43.413	6,7%	6,7%	
1.2		Vốn nước ngoài	684.108	684.108	684.108	-	100.227	14,7%	14,7%	
-	15	Bộ Y tế	2.269.517	2.269.517	2.269.517	-	440.408	19,4%	19,4%	
-		Vốn trong nước	2.166.544	2.166.544	2.166.544	-	426.602	19,7%	19,7%	
-		Vốn nước ngoài	102.973	102.973	102.973	-	13.806	13,4%	13,4%	
1		Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.269.517	2.269.517	2.269.517	-	440.408	19,4%	19,4%	
1.1		Vốn trong nước	2.166.544	2.166.544	2.166.544	-	426.602	19,7%	19,7%	
1.2		Vốn nước ngoài	102.973	102.973	102.973	-	13.806	13,4%	13,4%	
-	16	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1.408.015	1.408.015	1.404.015	-	193.901	13,8%	13,8%	
-		Vốn trong nước	1.408.015	1.408.015	1.404.015	-	193.901	13,8%	13,8%	
1		Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.404.015	1.404.015	1.404.015	-	193.901	13,8%	13,8%	
1.1		Vốn trong nước	1.404.015	1.404.015	1.404.015	-	193.901	13,8%	13,8%	
-	17	Bộ Nội vụ	166.369	166.369	166.369	-	18.912	11,4%	11,4%	
-		Vốn trong nước	166.369	166.369	166.369	-	18.912	11,4%	11,4%	
1		Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	166.369	166.369	166.369	-	18.912	11,4%	11,4%	
1.1		Vốn trong nước	166.369	166.369	166.369	-	18.912	11,4%	11,4%	
-	18	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	190	190	190	-	162	85,3%	85,3%	
-		Vốn trong nước	190	190	190	-	162	85,3%	85,3%	
1		Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	190	190	190	-	162	85,3%	85,3%	
1.1		Vốn trong nước	190	190	190	-	162	85,3%	85,3%	
-	20	Kiểm toán Nhà nước	88.230	88.230	88.230	-	486	0,6%	0,6%	
-		Vốn trong nước	88.230	88.230	88.230	-	486	0,6%	0,6%	
1		Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	88.230	88.230	88.230	-	486	0,6%	0,6%	
1.1		Vốn trong nước	88.230	88.230	88.230	-	486	0,6%	0,6%	
-	21	Đài Tiếng nói Việt Nam	7.600	7.600	7.600	-	2.663	35,0%	35,0%	
-		Vốn trong nước	7.600	7.600	7.600	-	2.663	35,0%	35,0%	
1		Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	7.600	7.600	7.600	-	2.663	35,0%	35,0%	
1.1		Vốn trong nước	7.600	7.600	7.600	-	2.663	35,0%	35,0%	
-	22	Đài Truyền hình Việt Nam	4.650	4.650	4.418	-	453	9,7%	9,7%	
-		Vốn trong nước	4.650	4.650	4.418	-	453	9,7%	9,7%	
1		Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.650	4.650	4.418	-	453	9,7%	9,7%	
1.1		Vốn trong nước	4.650	4.650	4.418	-	453	9,7%	9,7%	
-	23	Thông tấn xã Việt Nam	71.695	71.695	71.695	-	4.443	6,2%	6,2%	
-		Vốn trong nước	71.695	71.695	71.695	-	4.443	6,2%	6,2%	
1		Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	71.695	71.695	71.695	-	4.443	6,2%	6,2%	
1.1		Vốn trong nước	71.695	71.695	71.695	-	4.443	6,2%	6,2%	
-	24	Đại học Quốc gia Hà Nội	927.959	927.959	927.959	-	186.026	20,0%	20,0%	
-		Vốn trong nước	332.242	332.242	332.242	-	131.036	39,4%	39,4%	
-		Vốn nước ngoài	595.717	595.717	595.717	-	54.990	9,2%	9,2%	
1		Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	927.959	927.959	927.959	-	186.026	20,0%	20,0%	
1.1		Vốn trong nước	332.242	332.242	332.242	-	131.036	39,4%	39,4%	
1.2		Vốn nước ngoài	595.717	595.717	595.717	-	54.990	9,2%	9,2%	
-	25	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	36.664	36.664	36.664	-	14.154	38,6%	38,6%	
-		Vốn trong nước	36.664	36.664	36.664	-	14.154	38,6%	38,6%	
1		Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	36.664	36.664	36.664	-	14.154	38,6%	38,6%	
1.1		Vốn trong nước	36.664	36.664	36.664	-	14.154	38,6%	38,6%	
-	26	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	1.397.018	1.397.018	1.397.018	-	68.054	4,9%	4,9%	
-		Vốn trong nước	397.018	397.018	397.018	-	68.054	17,1%	17,1%	
-		Vốn nước ngoài	1.000.000	1.000.000	1.000.000	-		0,0%	0,0%	
1		Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.397.018	1.397.018	1.397.018	-	68.054	4,9%	4,9%	
1.1		Vốn trong nước	397.018	397.018	397.018	-	68.054	17,1%	17,1%	
1.2		Vốn nước ngoài	1.000.000	1.000.000	1.000.000	-		0,0%	0,0%	
-	27	Liên minh hợp tác xã Việt Nam	1.184	1.184	1.184	-		0,0%	0,0%	
-		Vốn trong nước	1.184	1.184	1.184	-		0,0%	0,0%	
1		Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.184	1.184	1.184	-		0,0%	0,0%	
1.1		Vốn trong nước	1.184	1.184	1.184	-		0,0%	0,0%	
-	28	Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh	603.853	603.853	603.853	-	50.059	8,3%	8,3%	
-		Vốn trong nước	603.853	603.853	603.853	-	50.059	8,3%	8,3%	
1		Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	603.853	603.853	603.853	-	50.059	8,3%	8,3%	
1.1		Vốn trong nước	603.853	603.853	603.853	-	50.059	8,3%	8,3%	

STT		Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2026				Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 16/7/2026			Ghi chú
			Tổng số	Kế hoạch thủ tướng chính phủ giao	KH bộ, ngành/địa phương triển khai		Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)	
					Tổng số triển khai	Tr.đó. ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao				
	1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3	10
	29	Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh	2.040.760	2.040.760	1.785.760	-	366.705	18,0%	18,0%	
-		Vốn trong nước	1.125.149	1.125.149	870.149	-	63.900	5,7%	5,7%	
-		Vốn nước ngoài	915.611	915.611	915.611	-	302.805	33,1%	33,1%	
1		Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.040.760	2.040.760	1.785.760	-	366.705	18,0%	18,0%	
1.1		Vốn trong nước	1.125.149	1.125.149	870.149	-	63.900	5,7%	5,7%	
1.2		Vốn nước ngoài	915.611	915.611	915.611	-	302.805	33,1%	33,1%	
	30	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	5.050	5.050	5.050	-		0,0%	0,0%	
-		Vốn trong nước	5.050	5.050	5.050	-		0,0%	0,0%	
1		Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	5.050	5.050	5.050	-		0,0%	0,0%	
1.1		Vốn trong nước	5.050	5.050	5.050	-		0,0%	0,0%	
	31	Văn phòng Trung ương Đảng	4.708.739	4.708.739	3.983.182	-	1.670.734	35,5%	35,5%	
-		Vốn trong nước	4.708.739	4.708.739	3.983.182	-	1.670.734	35,5%	35,5%	
1		Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.708.739	4.708.739	3.983.182	-	1.670.734	35,5%	35,5%	
1.1		Vốn trong nước	4.708.739	4.708.739	3.983.182	-	1.670.734	35,5%	35,5%	
	32	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	48.638	48.638	48.638	-	2.354	4,8%	4,8%	
-		Vốn trong nước	48.638	48.638	48.638	-	2.354	4,8%	4,8%	
1		Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	48.638	48.638	48.638	-	2.354	4,8%	4,8%	
1.1		Vốn trong nước	48.638	48.638	48.638	-	2.354	4,8%	4,8%	
	33	Ngân hàng Chính sách xã hội	4.275.000	4.275.000	4.275.000	-	4.275.000	100,0%	100,0%	
-		Vốn trong nước	4.275.000	4.275.000	4.275.000	-	4.275.000	100,0%	100,0%	
1		Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.275.000	4.275.000	4.275.000	-	4.275.000	100,0%	100,0%	
1.1		Vốn trong nước	4.275.000	4.275.000	4.275.000	-	4.275.000	100,0%	100,0%	
	34	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	847.400	847.400	847.400	-	561.524	66,3%	66,3%	
-		Vốn trong nước	847.400	847.400	847.400	-	561.524	66,3%	66,3%	
1		Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	847.400	847.400	847.400	-	561.524	66,3%	66,3%	
1.1		Vốn trong nước	847.400	847.400	847.400	-	561.524	66,3%	66,3%	
	35	Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam (VEC)	3.800.000	3.800.000	3.800.000	-	3.604.730	94,9%	94,9%	
-		Vốn trong nước	3.800.000	3.800.000	3.800.000	-	3.604.730	94,9%	94,9%	
1		Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.800.000	3.800.000	3.800.000	-	3.604.730	94,9%	94,9%	
1.1		Vốn trong nước	3.800.000	3.800.000	3.800.000	-	3.604.730	94,9%	94,9%	
II		ĐỊA PHƯƠNG	777.387.574	762.677.979	761.195.998	14.709.595	304.114.045	39,9%	39,1%	
-		Vốn trong nước	767.049.209	752.339.614	751.445.089	14.709.595	302.685.216	40,2%	39,5%	
-		Vốn nước ngoài	10.338.365	10.338.365	9.750.909		1.428.829	13,8%	13,8%	
a		Vốn cân đối NSDP	664.936.195	650.226.600	664.936.195	14.709.595	268.117.985	41,2%	40,3%	
b		Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	112.451.379	112.451.379	96.259.803	0	35.996.059	32,0%	32,0%	
-		Vốn trong nước	102.113.014	102.113.014	86.508.894	0	34.567.230	33,9%	33,9%	
-		Vốn nước ngoài	10.338.365	10.338.365	9.750.909	0	1.428.829	13,8%	13,8%	
1		Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	100.955.379	100.955.379	96.128.148	0	35.996.059	35,7%	35,7%	
1.1		Vốn trong nước	90.617.014	90.617.014	86.377.239	0	34.567.230	38,1%	38,1%	
1.2		Vốn nước ngoài	10.338.365	10.338.365	9.750.909	0	1.428.829	13,8%	13,8%	
2		Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	11.496.000	11.496.000	131.655	0	0	0,0%	0,0%	
2.1		Vốn trong nước	11.496.000	11.496.000	131.655	0	0	0,0%	0,0%	
	1	Tỉnh Tuyên Quang	7.272.100	7.272.100	6.543.273	0	2.546.793	35,0%	35,0%	
-		Vốn trong nước	6.809.400	6.809.400	6.080.573	0	2.502.572	36,8%	36,8%	
-		Vốn nước ngoài	462.700	462.700	462.700	0	44.222	9,6%	9,6%	
a		Vốn cân đối NSDP	3.126.400	3.126.400	3.126.400	0	1.501.992	48,0%	48,0%	
b		Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	4.145.700	4.145.700	3.416.873	0	1.044.802	25,2%	25,2%	
-		Vốn trong nước	3.683.000	3.683.000	2.954.173	0	1.000.580	27,2%	27,2%	
-		Vốn nước ngoài	462.700	462.700	462.700	0	44.222	9,6%	9,6%	
1		Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.416.873	3.416.873	3.416.873	0	1.044.802	30,6%	30,6%	
1.1		Vốn trong nước	2.954.173	2.954.173	2.954.173	0	1.000.580	33,9%	33,9%	
1.2		Vốn nước ngoài	462.700	462.700	462.700	0	44.222	9,6%	9,6%	
2		Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	728.827	728.827	0	0	0	0,0%	0,0%	
2.1		Vốn trong nước	728.827	728.827	0	0	0	0,0%	0,0%	
	2	Tỉnh Cao Bằng	7.615.136	7.615.136	5.936.112	0	1.174.888	15,4%	15,4%	
-		Vốn trong nước	7.615.136	7.615.136	5.936.112	0	1.174.888	15,4%	15,4%	
a		Vốn cân đối NSDP	1.083.300	1.083.300	1.083.300	0	868.368	80,2%	80,2%	
b		Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	6.531.836	6.531.836	4.852.812	0	306.520	4,7%	4,7%	
-		Vốn trong nước	6.531.836	6.531.836	4.852.812	0	306.520	4,7%	4,7%	
1		Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	6.147.148	6.147.148	4.852.812	0	306.520	5,0%	5,0%	
1.1		Vốn trong nước	6.147.148	6.147.148	4.852.812	0	306.520	5,0%	5,0%	
2		Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	384.688	384.688	0	0	0	0,0%	0,0%	
2.1		Vốn trong nước	384.688	384.688	0	0	0	0,0%	0,0%	
	3	Tỉnh Lạng Sơn	3.756.066	3.696.066	2.726.176	60.000	1.479.387	40,0%	39,4%	
-		Vốn trong nước	3.710.967	3.650.967	2.726.176	60.000	1.479.387	40,5%	39,9%	
-		Vốn nước ngoài	45.099	45.099	0	0	0	0,0%	0,0%	
a		Vốn cân đối NSDP	1.791.900	1.731.900	1.791.900	60.000	990.379	57,2%	55,3%	
b		Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	1.964.166	1.964.166	934.276	0	489.007	24,9%	24,9%	
-		Vốn trong nước	1.919.067	1.919.067	934.276	0	489.007	25,5%	25,5%	

STT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2026				Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 16/7/2026			Ghi chú	
		Tổng số	Kế hoạch thủ tướng chính phủ giao	KH bộ, ngành/địa phương triển khai		Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)		
				Tổng số triển khai	Tr.đó. ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao					
	1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3	10
-		Vốn nước ngoài	45.099	45.099	0	0		0,0%	0,0%	
1		Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.615.982	1.615.982	934.276	0	489.007	30,3%	30,3%	
1.1		Vốn trong nước	1.570.883	1.570.883	934.276	0	489.007	31,1%	31,1%	
1.2		Vốn nước ngoài	45.099	45.099	0	0		0,0%	0,0%	
2		Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	348.184	348.184	0	0		0,0%	0,0%	
2.1		Vốn trong nước	348.184	348.184	0	0		0,0%	0,0%	
4	Tỉnh Lào Cai		8.399.042	8.399.042	7.699.673	0	3.797.881	45,2%	45,2%	
-		Vốn trong nước	7.994.669	7.994.669	7.295.300	0	3.777.952	47,3%	47,3%	
-		Vốn nước ngoài	404.373	404.373	404.373	0	19.930	4,9%	4,9%	
a	Vốn cân đối NSDP	6.850.700	6.850.700	6.850.700	0	3.543.214	51,7%	51,7%		
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	1.548.342	1.548.342	848.973	0	254.667	16,4%	16,4%		
-		Vốn trong nước	1.143.969	1.143.969	444.600	0	234.738	20,5%	20,5%	
-		Vốn nước ngoài	404.373	404.373	404.373	0	19.930	4,9%	4,9%	
1		Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.053.568	1.053.568	848.973	0	254.667	24,2%	24,2%	
1.1		Vốn trong nước	649.195	649.195	444.600	0	234.738	36,2%	36,2%	
1.2		Vốn nước ngoài	404.373	404.373	404.373	0	19.930	4,9%	4,9%	
2		Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	494.774	494.774	0	0		0,0%	0,0%	
2.1		Vốn trong nước	494.774	494.774	0	0		0,0%	0,0%	
5	Tỉnh Thái Nguyên		7.047.245	7.047.245	6.584.811	0	3.203.084	45,5%	45,5%	
-		Vốn trong nước	6.648.834	6.648.834	6.186.400	0	3.162.653	47,6%	47,6%	
-		Vốn nước ngoài	398.411	398.411	398.411	0	40.432	10,1%	10,1%	
a	Vốn cân đối NSDP	6.186.400	6.186.400	6.186.400	0	3.162.653	51,1%	51,1%		
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	860.845	860.845	398.411	0	40.432	4,7%	4,7%		
-		Vốn trong nước	462.434	462.434	0	0	0	0,0%	0,0%	
-		Vốn nước ngoài	398.411	398.411	398.411	0	40.432	10,1%	10,1%	
1		Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	398.411	398.411	398.411	0	40.432	10,1%	10,1%	
1.2		Vốn nước ngoài	398.411	398.411	398.411	0	40.432	10,1%	10,1%	
2		Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	462.434	462.434	0	0		0,0%	0,0%	
2.1		Vốn trong nước	462.434	462.434	0	0		0,0%	0,0%	
6	Tỉnh Phú Thọ		21.326.094	19.299.694	20.652.440	2.026.400	7.429.291	38,5%	34,8%	
-		Vốn trong nước	20.828.554	18.802.154	20.154.900	2.026.400	7.267.987	38,7%	34,9%	
-		Vốn nước ngoài	497.540	497.540	497.540	0	161.304	32,4%	32,4%	
a	Vốn cân đối NSDP	19.252.400	17.226.000	19.252.400	2.026.400	6.978.121	40,5%	36,2%		
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	2.073.694	2.073.694	1.400.040	0	451.171	21,8%	21,8%		
-		Vốn trong nước	1.576.154	1.576.154	902.500	0	289.866	18,4%	18,4%	
-		Vốn nước ngoài	497.540	497.540	497.540	0	161.304	32,4%	32,4%	
1		Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.400.040	1.400.040	1.400.040	0	451.171	32,2%	32,2%	
1.1		Vốn trong nước	902.500	902.500	902.500	0	289.866	32,1%	32,1%	
1.2		Vốn nước ngoài	497.540	497.540	497.540	0	161.304	32,4%	32,4%	
2		Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	673.654	673.654	0	0		0,0%	0,0%	
2.1		Vốn trong nước	673.654	673.654	0	0		0,0%	0,0%	
7	Tỉnh Sơn La		5.065.292	5.065.292	3.853.600	0	2.149.322	42,4%	42,4%	
-		Vốn trong nước	4.941.092	4.941.092	3.853.600	0	2.149.322	43,5%	43,5%	
-		Vốn nước ngoài	124.200	124.200	0	0		0,0%	0,0%	
a	Vốn cân đối NSDP	1.924.400	1.924.400	1.924.400	0	893.710	46,4%	46,4%		
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	3.140.892	3.140.892	1.929.200	0	1.255.612	40,0%	40,0%		
-		Vốn trong nước	3.016.692	3.016.692	1.929.200	0	1.255.612	41,6%	41,6%	
-		Vốn nước ngoài	124.200	124.200	0	0		0,0%	0,0%	
1		Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.677.387	2.677.387	1.929.200	0	1.255.612	46,9%	46,9%	
1.1		Vốn trong nước	2.553.187	2.553.187	1.929.200	0	1.255.612	49,2%	49,2%	
1.2		Vốn nước ngoài	124.200	124.200	0	0		0,0%	0,0%	
2		Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	463.505	463.505	0	0		0,0%	0,0%	
2.1		Vốn trong nước	463.505	463.505	0	0		0,0%	0,0%	
8	Tỉnh Lai Châu		2.930.828	2.872.332	2.789.738	58.496	1.049.725	36,5%	35,8%	
-		Vốn trong nước	2.840.828	2.782.332	2.699.738	58.496	1.049.725	37,7%	37,0%	
-		Vốn nước ngoài	90.000	90.000	90.000	0		0,0%	0,0%	
a	Vốn cân đối NSDP	933.796	875.300	933.796	58.496	503.875	57,6%	54,0%		
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	1.997.032	1.997.032	1.855.942	0	545.850	27,3%	27,3%		
-		Vốn trong nước	1.907.032	1.907.032	1.765.942	0	545.850	28,6%	28,6%	
-		Vốn nước ngoài	90.000	90.000	90.000	0		0,0%	0,0%	
1		Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.724.287	1.724.287	1.724.287	0	545.850	31,7%	31,7%	
1.1		Vốn trong nước	1.634.287	1.634.287	1.634.287	0	545.850	33,4%	33,4%	
1.2		Vốn nước ngoài	90.000	90.000	90.000	0		0,0%	0,0%	
2		Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	272.745	272.745	131.655	0		0,0%	0,0%	
2.1		Vốn trong nước	272.745	272.745	131.655	0		0,0%	0,0%	
9	Tỉnh Điện Biên		4.937.698	4.937.698	4.275.446	0	2.606.110	52,8%	52,8%	
-		Vốn trong nước	4.567.902	4.567.902	3.905.650	0	2.591.460	56,7%	56,7%	
-		Vốn nước ngoài	369.796	369.796	369.796	0	14.650	4,0%	4,0%	
a	Vốn cân đối NSDP	1.157.500	1.157.500	1.157.500	0	911.059	78,7%	78,7%		
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	3.780.198	3.780.198	3.117.946	0	1.695.051	44,8%	44,8%		

STT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2026				Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 16/7/2026			Ghi chú	
		Tổng số	Kế hoạch thu tương chính phủ giao	KH bộ, ngành/địa phương triển khai		Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)		
				Tổng số triển khai	Tr.đó. ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao					
	1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3	10
-		Vốn trong nước	3.410.402	3.410.402	2.748.150	0	1.680.401	49,3%	49,3%	
-		Vốn nước ngoài	369.796	369.796	369.796	0	14.650	4,0%	4,0%	
1		Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.460.771	3.460.771	3.117.946	0	1.695.051	49,0%	49,0%	
1.1		Vốn trong nước	3.090.975	3.090.975	2.748.150	0	1.680.401	54,4%	54,4%	
1.2		Vốn nước ngoài	369.796	369.796	369.796	0	14.650	4,0%	4,0%	
2		Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	319.427	319.427	0	0		0,0%	0,0%	
2.1		Vốn trong nước	319.427	319.427	0	0		0,0%	0,0%	
10	Thành phố Hà Nội		126.000.909	125.930.190	126.000.909	70.719	66.808.841	53,1%	53,0%	
-		Vốn trong nước	124.797.190	124.726.471	124.797.190	70.719	66.305.765	53,2%	53,1%	
-		Vốn nước ngoài	1.203.719	1.203.719	1.203.719	0	503.076	41,8%	41,8%	
a	Vốn cân đối NSDP		120.896.719	120.826.000	120.896.719	70.719	63.830.158	52,8%	52,8%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP		5.104.190	5.104.190	5.104.190	0	2.978.683	58,4%	58,4%	
-		Vốn trong nước	3.900.471	3.900.471	3.900.471	0	2.475.607	63,5%	63,5%	
-		Vốn nước ngoài	1.203.719	1.203.719	1.203.719	0	503.076	41,8%	41,8%	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực		5.104.190	5.104.190	5.104.190	0	2.978.683	58,4%	58,4%	
1.1	Vốn trong nước		3.900.471	3.900.471	3.900.471	0	2.475.607	63,5%	63,5%	
1.2	Vốn nước ngoài		1.203.719	1.203.719	1.203.719	0	503.076	41,8%	41,8%	
11	Thành phố Hải Phòng		38.806.443	38.756.443	38.806.443	50.000	16.926.983	43,7%	43,6%	
-		Vốn trong nước	38.791.500	38.741.500	38.791.500	50.000	16.926.983	43,7%	43,6%	
-		Vốn nước ngoài	14.943	14.943	14.943	0		0,0%	0,0%	
a	Vốn cân đối NSDP		36.791.500	36.741.500	36.791.500	50.000	16.384.031	44,6%	44,5%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP		2.014.943	2.014.943	2.014.943	0	542.952	26,9%	26,9%	
-		Vốn trong nước	2.000.000	2.000.000	2.000.000	0	542.952	27,1%	27,1%	
-		Vốn nước ngoài	14.943	14.943	14.943	0		0,0%	0,0%	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực		2.014.943	2.014.943	2.014.943	0	542.952	26,9%	26,9%	
1.1	Vốn trong nước		2.000.000	2.000.000	2.000.000	0	542.952	27,1%	27,1%	
1.2	Vốn nước ngoài		14.943	14.943	14.943	0		0,0%	0,0%	
12	Tỉnh Quảng Ninh		20.543.600	20.543.600	20.543.600	0	9.649.974	47,0%	47,0%	
-		Vốn trong nước	20.543.600	20.543.600	20.543.600	0	9.649.974	47,0%	47,0%	
a	Vốn cân đối NSDP		20.543.600	20.543.600	20.543.600	0	9.649.974	47,0%	47,0%	
13	Tỉnh Hưng Yên		43.452.580	43.452.580	43.071.700	0	15.597.648	35,9%	35,9%	
-		Vốn trong nước	43.397.880	43.397.880	43.017.000	0	15.595.584	35,9%	35,9%	
-		Vốn nước ngoài	54.700	54.700	54.700	0	2.064	3,8%	3,8%	
a	Vốn cân đối NSDP		42.542.000	42.542.000	42.542.000	0	15.559.485	36,6%	36,6%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP		910.580	910.580	529.700	0	38.163	4,2%	4,2%	
-		Vốn trong nước	855.880	855.880	475.000	0	36.099	4,2%	4,2%	
-		Vốn nước ngoài	54.700	54.700	54.700	0	2.064	3,8%	3,8%	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực		529.700	529.700	529.700	0	38.163	7,2%	7,2%	
1.1	Vốn trong nước		475.000	475.000	475.000	0	36.099	7,6%	7,6%	
1.2	Vốn nước ngoài		54.700	54.700	54.700	0	2.064	3,8%	3,8%	
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia		380.880	380.880	0	0		0,0%	0,0%	
2.1	Vốn trong nước		380.880	380.880	0	0		0,0%	0,0%	
14	Tỉnh Bắc Ninh		15.576.170	15.576.170	15.158.300	0	6.659.955	42,8%	42,8%	
-		Vốn trong nước	15.576.170	15.576.170	15.158.300	0	6.659.955	42,8%	42,8%	
a	Vốn cân đối NSDP		15.158.300	15.158.300	15.158.300	0	6.659.955	43,9%	43,9%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP		417.870	417.870	0	0		0,0%	0,0%	
-		Vốn trong nước	417.870	417.870	0	0		0,0%	0,0%	
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia		417.870	417.870	0	0		0,0%	0,0%	
2.1	Vốn trong nước		417.870	417.870	0	0		0,0%	0,0%	
15	Tỉnh Ninh Bình		43.936.934	35.176.734	43.475.850	8.760.200	8.836.476	25,1%	20,1%	
-		Vốn trong nước	43.833.334	35.073.134	43.372.250	8.760.200	8.832.372	25,2%	20,1%	
-		Vốn nước ngoài	103.600	103.600	103.600	0	4.104	4,0%	4,0%	
a	Vốn cân đối NSDP		41.600.500	32.840.300	41.600.500	8.760.200	8.323.853	25,3%	20,0%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP		2.336.434	2.336.434	1.875.350	0	512.623	21,9%	21,9%	
-		Vốn trong nước	2.232.834	2.232.834	1.771.750	0	508.519	22,8%	22,8%	
-		Vốn nước ngoài	103.600	103.600	103.600	0	4.104	4,0%	4,0%	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực		1.875.350	1.875.350	1.875.350	0	512.623	27,3%	27,3%	
1.1	Vốn trong nước		1.771.750	1.771.750	1.771.750	0	508.519	28,7%	28,7%	
1.2	Vốn nước ngoài		103.600	103.600	103.600	0	4.104	4,0%	4,0%	
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia		461.084	461.084	0	0		0,0%	0,0%	
2.1	Vốn trong nước		461.084	461.084	0	0		0,0%	0,0%	
16	Tỉnh Thanh Hóa		14.696.616	14.696.616	13.842.831	0	6.170.871	42,0%	42,0%	
-		Vốn trong nước	14.429.031	14.429.031	13.575.246	0	6.162.458	42,7%	42,7%	
-		Vốn nước ngoài	267.585	267.585	267.585	0	8.413	3,1%	3,1%	
a	Vốn cân đối NSDP		13.235.800	13.235.800	13.235.800	0	6.029.285	45,6%	45,6%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP		1.460.816	1.460.816	607.031	0	141.586	9,7%	9,7%	
-		Vốn trong nước	1.193.231	1.193.231	339.446	0	133.174	11,2%	11,2%	
-		Vốn nước ngoài	267.585	267.585	267.585	0	8.413	3,1%	3,1%	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực		784.609	784.609	607.031	0	141.586	18,0%	18,0%	
1.1	Vốn trong nước		517.024	517.024	339.446	0	133.174	25,8%	25,8%	

STT	BỘ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2026				Lấy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 16/7/2026			Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch thủ tướng chính phủ giao	KH bộ, ngành/địa phương triển khai		Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)	
				Tổng số triển khai	Tr.đó. ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao				
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3	10
1.2	Vốn nước ngoài	267.585	267.585	267.585	0	8.413	3,1%	3,1%	
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	676.207	676.207	0	0		0,0%	0,0%	
2.1	Vốn trong nước	676.207	676.207	0	0		0,0%	0,0%	
17	Tỉnh Nghệ An	16.132.090	16.132.090	15.406.334	0	6.536.599	40,5%	40,5%	
-	Vốn trong nước	15.669.240	15.669.240	14.959.484	0	6.530.086	41,7%	41,7%	
-	Vốn nước ngoài	462.850	462.850	446.850	0	6.513	1,4%	1,4%	
a	Vốn cân đối NSDP	8.233.800	8.233.800	8.233.800	0	5.189.117	63,0%	63,0%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	7.898.290	7.898.290	7.172.534	0	1.347.482	17,1%	17,1%	
-	Vốn trong nước	7.435.440	7.435.440	6.725.684	0	1.340.969	18,0%	18,0%	
-	Vốn nước ngoài	462.850	462.850	446.850	0	6.513	1,4%	1,4%	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	7.267.011	7.267.011	7.172.534	0	1.347.482	18,5%	18,5%	
1.1	Vốn trong nước	6.804.161	6.804.161	6.725.684	0	1.340.969	19,7%	19,7%	
1.2	Vốn nước ngoài	462.850	462.850	446.850	0	6.513	1,4%	1,4%	
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	631.279	631.279	0	0		0,0%	0,0%	
2.1	Vốn trong nước	631.279	631.279	0	0		0,0%	0,0%	
18	Tỉnh Hà Tĩnh	6.534.080	6.482.380	5.855.000	51.700	3.424.441	52,8%	52,4%	
-	Vốn trong nước	5.490.526	5.438.826	5.198.268	51.700	3.416.289	62,8%	62,2%	
-	Vốn nước ngoài	1.043.554	1.043.554	656.732	0	8.153	0,8%	0,8%	
a	Vốn cân đối NSDP	4.707.900	4.656.200	4.707.900	51.700	3.376.180	72,5%	71,7%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	1.826.180	1.826.180	1.147.100	0	48.261	2,6%	2,6%	
-	Vốn trong nước	782.626	782.626	490.368	0	40.109	5,1%	5,1%	
-	Vốn nước ngoài	1.043.554	1.043.554	656.732	0	8.153	0,8%	0,8%	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.556.007	1.556.007	1.147.100	0	48.261	3,1%	3,1%	
1.1	Vốn trong nước	512.453	512.453	490.368	0	40.109	7,8%	7,8%	
1.2	Vốn nước ngoài	1.043.554	1.043.554	656.732	0	8.153	0,8%	0,8%	
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	270.173	270.173	0	0		0,0%	0,0%	
2.1	Vốn trong nước	270.173	270.173	0	0		0,0%	0,0%	
19	Tỉnh Quảng Trị	5.885.722	5.617.902	5.530.662	267.820	2.223.885	39,6%	37,8%	
-	Vốn trong nước	5.572.685	5.304.865	5.217.625	267.820	2.221.076	41,9%	39,9%	
-	Vốn nước ngoài	313.037	313.037	313.037	0	2.808	0,9%	0,9%	
a	Vốn cân đối NSDP	4.381.120	4.113.300	4.381.120	267.820	1.796.564	43,7%	41,0%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	1.504.602	1.504.602	1.149.542	0	427.321	28,4%	28,4%	
-	Vốn trong nước	1.191.565	1.191.565	836.505	0	424.512	35,6%	35,6%	
-	Vốn nước ngoài	313.037	313.037	313.037	0	2.808	0,9%	0,9%	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.149.542	1.149.542	1.149.542	0	427.321	37,2%	37,2%	
1.1	Vốn trong nước	836.505	836.505	836.505	0	424.512	50,7%	50,7%	
1.2	Vốn nước ngoài	313.037	313.037	313.037	0	2.808	0,9%	0,9%	
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	355.060	355.060	0	0		0,0%	0,0%	
2.1	Vốn trong nước	355.060	355.060	0	0		0,0%	0,0%	
20	Thành phố Huế	6.256.967	6.256.967	6.071.750	0	1.949.070	31,2%	31,2%	
-	Vốn trong nước	6.140.967	6.140.967	5.955.750	0	1.942.476	31,6%	31,6%	
-	Vốn nước ngoài	116.000	116.000	116.000	0	6.595	5,7%	5,7%	
a	Vốn cân đối NSDP	4.550.800	4.550.800	4.550.800	0	1.465.085	32,2%	32,2%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	1.706.167	1.706.167	1.520.950	0	483.985	28,4%	28,4%	
-	Vốn trong nước	1.590.167	1.590.167	1.404.950	0	477.390	30,0%	30,0%	
-	Vốn nước ngoài	116.000	116.000	116.000	0	6.595	5,7%	5,7%	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.553.089	1.553.089	1.520.950	0	483.985	31,2%	31,2%	
1.1	Vốn trong nước	1.437.089	1.437.089	1.404.950	0	477.390	33,2%	33,2%	
1.2	Vốn nước ngoài	116.000	116.000	116.000	0	6.595	5,7%	5,7%	
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	153.078	153.078	0	0		0,0%	0,0%	
2.1	Vốn trong nước	153.078	153.078	0	0		0,0%	0,0%	
21	Thành phố Đà Nẵng	16.616.615	16.616.615	16.260.164	0	7.166.864	43,1%	43,1%	
-	Vốn trong nước	16.053.796	16.053.796	15.697.345	0	7.111.307	44,3%	44,3%	
-	Vốn nước ngoài	562.819	562.819	562.819	0	55.558	9,9%	9,9%	
a	Vốn cân đối NSDP	13.796.300	13.796.300	13.796.300	0	6.683.728	48,4%	48,4%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	2.820.315	2.820.315	2.463.864	0	483.137	17,1%	17,1%	
-	Vốn trong nước	2.257.496	2.257.496	1.901.045	0	427.579	18,9%	18,9%	
-	Vốn nước ngoài	562.819	562.819	562.819	0	55.558	9,9%	9,9%	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.820.315	2.820.315	2.463.864	0	483.137	17,1%	17,1%	
1.1	Vốn trong nước	2.257.496	2.257.496	1.901.045	0	427.579	18,9%	18,9%	
1.2	Vốn nước ngoài	562.819	562.819	562.819	0	55.558	9,9%	9,9%	
22	Tỉnh Quảng Ngãi	7.772.441	7.720.081	7.326.671	52.360	2.252.278	29,2%	29,0%	
-	Vốn trong nước	7.722.273	7.669.913	7.276.503	52.360	2.251.980	29,4%	29,2%	
-	Vốn nước ngoài	50.168	50.168	50.168	0	297	0,6%	0,6%	
a	Vốn cân đối NSDP	5.914.360	5.862.000	5.914.360	52.360	1.691.798	28,9%	28,6%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	1.858.081	1.858.081	1.412.311	0	560.479	30,2%	30,2%	
-	Vốn trong nước	1.807.913	1.807.913	1.362.143	0	560.182	31,0%	31,0%	
-	Vốn nước ngoài	50.168	50.168	50.168	0	297	0,6%	0,6%	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.412.311	1.412.311	1.412.311	0	560.479	39,7%	39,7%	
1.1	Vốn trong nước	1.362.143	1.362.143	1.362.143	0	560.182	41,1%	41,1%	

STT	BỘ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2026				Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 16/7/2026			Ghi chú	
		Tổng số	Kế hoạch thu tương chính phủ giao	KH bộ, ngành/địa phương triển khai		Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)		
				Tổng số triển khai	Tr.đó. ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao					
	1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3	10
1.2		Vốn nước ngoài	50.168	50.168	50.168	0	297	0,6%	0,6%	
2		Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	445.770	445.770	0	0		0,0%	0,0%	
2.1		Vốn trong nước	445.770	445.770	0	0		0,0%	0,0%	
-	23	Tỉnh Khánh Hòa	15.750.938	15.750.938	15.411.945	0	6.720.013	42,7%	42,7%	
-		Vốn trong nước	15.735.603	15.735.603	15.411.945	0	6.720.013	42,7%	42,7%	
-		Vốn nước ngoài	15.335	15.335	0	0		0,0%	0,0%	
a		Vốn cân đối NSDP	13.454.900	13.454.900	13.454.900	0	6.147.779	45,7%	45,7%	
b		Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	2.296.038	2.296.038	1.957.045	0	572.235	24,9%	24,9%	
-		Vốn trong nước	2.280.703	2.280.703	1.957.045	0	572.235	25,1%	25,1%	
-		Vốn nước ngoài	15.335	15.335	0	0		0,0%	0,0%	
1		Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.042.380	2.042.380	1.957.045	0	572.235	28,0%	28,0%	
1.1		Vốn trong nước	2.027.045	2.027.045	1.957.045	0	572.235	28,2%	28,2%	
1.2		Vốn nước ngoài	15.335	15.335	0	0		0,0%	0,0%	
2		Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	253.658	253.658	0	0		0,0%	0,0%	
2.1		Vốn trong nước	253.658	253.658	0	0		0,0%	0,0%	
-	24	Tỉnh Đắk Lắk	10.078.169	9.888.444	9.225.080	189.725	2.987.921	30,2%	29,6%	
-		Vốn trong nước	9.602.589	9.412.864	8.749.500	189.725	2.957.927	31,4%	30,8%	
-		Vốn nước ngoài	475.580	475.580	475.580	0	29.994	6,3%	6,3%	
a		Vốn cân đối NSDP	7.000.225	6.810.500	7.000.225	189.725	2.568.854	37,7%	36,7%	
b		Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	3.077.944	3.077.944	2.224.855	0	419.067	13,6%	13,6%	
-		Vốn trong nước	2.602.364	2.602.364	1.749.275	0	389.073	15,0%	15,0%	
-		Vốn nước ngoài	475.580	475.580	475.580	0	29.994	6,3%	6,3%	
1		Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.587.411	2.587.411	2.224.855	0	419.067	16,2%	16,2%	
1.1		Vốn trong nước	2.111.831	2.111.831	1.749.275	0	389.073	18,4%	18,4%	
1.2		Vốn nước ngoài	475.580	475.580	475.580	0	29.994	6,3%	6,3%	
2		Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	490.533	490.533	0	0		0,0%	0,0%	
2.1		Vốn trong nước	490.533	490.533	0	0		0,0%	0,0%	
-	25	Tỉnh Gia Lai	14.944.717	14.882.717	14.356.959	62.000	5.355.669	36,0%	35,8%	
-		Vốn trong nước	14.489.169	14.427.169	13.901.411	62.000	5.246.320	36,4%	36,2%	
-		Vốn nước ngoài	455.548	455.548	455.548	0	109.349	24,0%	24,0%	
a		Vốn cân đối NSDP	12.123.800	12.061.800	12.123.800	62.000	4.798.260	39,8%	39,6%	
b		Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	2.820.917	2.820.917	2.233.159	0	557.409	19,8%	19,8%	
-		Vốn trong nước	2.365.369	2.365.369	1.777.611	0	448.059	18,9%	18,9%	
-		Vốn nước ngoài	455.548	455.548	455.548	0	109.349	24,0%	24,0%	
1		Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.233.159	2.233.159	2.233.159	0	557.409	25,0%	25,0%	
1.1		Vốn trong nước	1.777.611	1.777.611	1.777.611	0	448.059	25,2%	25,2%	
1.2		Vốn nước ngoài	455.548	455.548	455.548	0	109.349	24,0%	24,0%	
2		Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	587.758	587.758	0	0		0,0%	0,0%	
2.1		Vốn trong nước	587.758	587.758	0	0		0,0%	0,0%	
-	26	Tỉnh Lâm Đồng	16.345.477	15.365.377	15.847.247	980.100	3.816.718	24,8%	23,4%	
-		Vốn trong nước	16.045.560	15.065.460	15.547.330	980.100	3.808.471	25,3%	23,7%	
-		Vốn nước ngoài	299.917	299.917	299.917	0	8.247	2,7%	2,7%	
a		Vốn cân đối NSDP	13.213.000	12.232.900	13.213.000	980.100	2.960.360	24,2%	22,4%	
b		Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	3.132.477	3.132.477	2.634.247	0	856.358	27,3%	27,3%	
-		Vốn trong nước	2.832.560	2.832.560	2.334.330	0	848.111	29,9%	29,9%	
-		Vốn nước ngoài	299.917	299.917	299.917	0	8.247	2,7%	2,7%	
1		Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.658.307	2.658.307	2.634.247	0	856.358	32,2%	32,2%	
1.1		Vốn trong nước	2.358.390	2.358.390	2.334.330	0	848.111	36,0%	36,0%	
1.2		Vốn nước ngoài	299.917	299.917	299.917	0	8.247	2,7%	2,7%	
2		Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	474.170	474.170	0	0		0,0%	0,0%	
2.1		Vốn trong nước	474.170	474.170	0	0		0,0%	0,0%	
-	27	Thành phố Hồ Chí Minh	147.599.166	147.599.166	147.599.166	0	53.471.984	36,2%	36,2%	
-		Vốn trong nước	147.114.979	147.114.979	147.114.979	0	53.421.134	36,3%	36,3%	
-		Vốn nước ngoài	484.187	484.187	484.187	0	50.850	10,5%	10,5%	
a		Vốn cân đối NSDP	144.078.000	144.078.000	144.078.000	0	52.213.231	36,2%	36,2%	
b		Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	3.521.166	3.521.166	3.521.166	0	1.258.753	35,7%	35,7%	
-		Vốn trong nước	3.036.979	3.036.979	3.036.979	0	1.207.903	39,8%	39,8%	
-		Vốn nước ngoài	484.187	484.187	484.187	0	50.850	10,5%	10,5%	
1		Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.521.166	3.521.166	3.521.166	0	1.258.753	35,7%	35,7%	
1.1		Vốn trong nước	3.036.979	3.036.979	3.036.979	0	1.207.903	39,8%	39,8%	
1.2		Vốn nước ngoài	484.187	484.187	484.187	0	50.850	10,5%	10,5%	
-	28	Thành phố Đồng Nai	27.162.382	27.162.382	27.162.382	0	11.273.590	41,5%	41,5%	
-		Vốn trong nước	27.155.382	27.155.382	27.155.382	0	11.273.590	41,5%	41,5%	
-		Vốn nước ngoài	7.000	7.000	7.000	0		0,0%	0,0%	
a		Vốn cân đối NSDP	26.273.200	26.273.200	26.273.200	0	10.881.905	41,4%	41,4%	
b		Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	889.182	889.182	889.182	0	391.685	44,0%	44,0%	
-		Vốn trong nước	882.182	882.182	882.182	0	391.685	44,4%	44,4%	
-		Vốn nước ngoài	7.000	7.000	7.000	0		0,0%	0,0%	
1		Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	889.182	889.182	889.182	0	391.685	44,0%	44,0%	
1.1		Vốn trong nước	882.182	882.182	882.182	0	391.685	44,4%	44,4%	

STT	BỘ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2026				Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 16/7/2026			Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch thủ tướng chính phủ giao	KH bộ, ngành/địa phương triển khai		Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)	
				Tổng số triển khai	Tr.đó. ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao				
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3	10
1.2	Vốn nước ngoài	7.000	7.000	7.000	0		0,0%	0,0%	
29	Tỉnh Tây Ninh	32.158.700	31.048.700	32.158.700	1.110.000	15.820.949	51,0%	49,2%	
-	Vốn trong nước	32.158.700	31.048.700	32.158.700	1.110.000	15.820.949	51,0%	49,2%	
a	Vốn cân đối NSDP	19.346.200	18.236.200	19.346.200	1.110.000	4.156.901	22,8%	21,5%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	12.812.500	12.812.500	12.812.500	0	11.664.048	91,0%	91,0%	
-	Vốn trong nước	12.812.500	12.812.500	12.812.500	0	11.664.048	91,0%	91,0%	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	12.812.500	12.812.500	12.812.500	0	11.664.048	91,0%	91,0%	
1.1	Vốn trong nước	12.812.500	12.812.500	12.812.500	0	11.664.048	91,0%	91,0%	
30	Tỉnh Vĩnh Long	14.570.990	14.297.315	14.119.460	273.675	4.078.127	28,5%	28,0%	
-	Vốn trong nước	13.047.875	12.774.200	12.596.345	273.675	3.914.234	30,6%	30,0%	
-	Vốn nước ngoài	1.523.115	1.523.115	1.523.115	0	163.893	10,8%	10,8%	
a	Vốn cân đối NSDP	11.140.375	10.866.700	11.140.375	273.675	3.373.907	31,0%	30,3%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	3.430.615	3.430.615	2.979.085	0	704.219	20,5%	20,5%	
-	Vốn trong nước	1.907.500	1.907.500	1.455.970	0	540.327	28,3%	28,3%	
-	Vốn nước ngoài	1.523.115	1.523.115	1.523.115	0	163.893	10,8%	10,8%	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.979.085	2.979.085	2.979.085	0	704.219	23,6%	23,6%	
1.1	Vốn trong nước	1.455.970	1.455.970	1.455.970	0	540.327	37,1%	37,1%	
1.2	Vốn nước ngoài	1.523.115	1.523.115	1.523.115	0	163.893	10,8%	10,8%	
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	451.530	451.530	0	0		0,0%	0,0%	
2.1	Vốn trong nước	451.530	451.530	0	0		0,0%	0,0%	
31	Thành phố Cần Thơ	19.616.303	19.616.303	19.266.550	0	4.066.484	20,7%	20,7%	
-	Vốn trong nước	19.323.714	19.323.714	18.973.961	0	3.951.314	20,4%	20,4%	
-	Vốn nước ngoài	292.589	292.589	292.589	0	115.170	39,4%	39,4%	
a	Vốn cân đối NSDP	12.325.900	12.325.900	12.325.900	0	2.489.016	20,2%	20,2%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	7.290.403	7.290.403	6.940.650	0	1.577.468	21,6%	21,6%	
-	Vốn trong nước	6.997.814	6.997.814	6.648.061	0	1.462.298	20,9%	20,9%	
-	Vốn nước ngoài	292.589	292.589	292.589	0	115.170	39,4%	39,4%	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	6.940.650	6.940.650	6.940.650	0	1.577.468	22,7%	22,7%	
1.1	Vốn trong nước	6.648.061	6.648.061	6.648.061	0	1.462.298	22,0%	22,0%	
1.2	Vốn nước ngoài	292.589	292.589	292.589	0	115.170	39,4%	39,4%	
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	349.753	349.753	0	0		0,0%	0,0%	
2.1	Vốn trong nước	349.753	349.753	0	0		0,0%	0,0%	
32	Tỉnh An Giang	28.892.404	28.892.404	28.508.365	0	9.761.382	33,8%	33,8%	
-	Vốn trong nước	28.777.404	28.777.404	28.393.365	0	9.761.382	33,9%	33,9%	
-	Vốn nước ngoài	115.000	115.000	115.000	0	0	0,0%	0,0%	
a	Vốn cân đối NSDP	15.384.700	15.384.700	15.384.700	0	5.864.575	38,1%	38,1%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	13.507.704	13.507.704	13.123.665	0	3.896.807	28,8%	28,8%	
-	Vốn trong nước	13.392.704	13.392.704	13.008.665	0	3.896.807	29,1%	29,1%	
-	Vốn nước ngoài	115.000	115.000	115.000	0	0	0,0%	0,0%	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	13.137.744	13.137.744	13.123.665	0	3.896.807	29,7%	29,7%	
1.1	Vốn trong nước	13.022.744	13.022.744	13.008.665	0	3.896.807	29,9%	29,9%	
1.2	Vốn nước ngoài	115.000	115.000	115.000	0	0	0,0%	0,0%	
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	369.960	369.960	0	0		0,0%	0,0%	
2.1	Vốn trong nước	369.960	369.960	0	0		0,0%	0,0%	
33	Tỉnh Đồng Tháp	12.131.407	11.435.007	11.843.407	696.400	4.185.509	36,6%	34,5%	
-	Vốn trong nước	12.131.407	11.435.007	11.843.407	696.400	4.185.509	36,6%	34,5%	
a	Vốn cân đối NSDP	9.428.300	8.731.900	9.428.300	696.400	4.003.012	45,8%	42,5%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	2.703.107	2.703.107	2.415.107	0	182.497	6,8%	6,8%	
-	Vốn trong nước	2.703.107	2.703.107	2.415.107	0	182.497	6,8%	6,8%	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.415.107	2.415.107	2.415.107	0	182.497	7,6%	7,6%	
1.1	Vốn trong nước	2.415.107	2.415.107	2.415.107	0	182.497	7,6%	7,6%	
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	288.000	288.000	0	0		0,0%	0,0%	
2.1	Vốn trong nước	288.000	288.000	0	0		0,0%	0,0%	
34	Tỉnh Cà Mau	7.576.253	7.576.253	7.285.254	0	2.935.330	38,7%	38,7%	
-	Vốn trong nước	7.491.253	7.491.253	7.200.254	0	2.862.122	38,2%	38,2%	
-	Vốn nước ngoài	85.000	85.000	85.000	0	73.208	86,1%	86,1%	
a	Vốn cân đối NSDP	6.508.100	6.508.100	6.508.100	0	2.667.602	41,0%	41,0%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	1.068.153	1.068.153	777.154	0	267.728	25,1%	25,1%	
-	Vốn trong nước	983.153	983.153	692.154	0	194.520	19,8%	19,8%	
-	Vốn nước ngoài	85.000	85.000	85.000	0	73.208	86,1%	86,1%	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	777.154	777.154	777.154	0	267.728	34,4%	34,4%	
1.1	Vốn trong nước	692.154	692.154	692.154	0	194.520	28,1%	28,1%	
1.2	Vốn nước ngoài	85.000	85.000	85.000	0	73.208	86,1%	86,1%	
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	290.999	290.999	0	0		0,0%	0,0%	
2.1	Vốn trong nước	290.999	290.999	0	0		0,0%	0,0%	

PHỤ LỤC II
TÌNH HÌNH PHÂN BỐ VÀ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 ĐẾN HẾT NGÀY 16/7/2026
(Kèm theo công văn số: 10836 BTC-PTHT ngày 23 tháng 7 năm 2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Bộ, cơ quan trung ương và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2026						Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 16/7/2026				Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Trong đó:		KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTGP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)	Tỷ lệ so với kế hoạch TTGP (không bao gồm tiết kiệm 5% NSDP và KH vốn mới bổ sung trong tuần BC)	
				5% cân đối NSDP tiết kiệm	Số mới giao bổ sung trong tuần báo cáo (Quyết định số 1278/QĐ-TTg ngày 14/7/2026)	Tổng số	Kế hoạch ĐP triển khai tăng so với KH TTGP giao					
1	2	3=4+8	4	5	6	7	8	9	10=9/4	11=9/3	12=9/(4-5-6)	13
+	CẢ NƯỚC	1.028.943.775	1.014.234.180	32.511.330	6.200.000	1.005.243.073	14.709.595	378.009.896	37,27%	36,74%	38,75%	
1	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	251.556.201	251.556.201	-	-	244.047.075	-	73.895.852	29,38%	29,38%	29,38%	
1	Ngân hàng Chính sách xã hội	4 275 000	4 275 000	-	-	4 275 000	-	4 275 000	100,00%	100,00%	100,00%	
2	Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam (VEC)	3 800 000	3 800 000	-	-	3 800 000	-	3 604 730	94,86%	94,86%	94,86%	
3	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	190	190	-	-	190	-	162	85,33%	85,33%	85,33%	
4	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	847 400	847 400	-	-	847 400	-	561 524	66,26%	66,26%	66,26%	
5	Bộ Công thương	59 669	59 669	-	-	59 669	-	36 284	60,81%	60,81%	60,81%	
6	Bộ Quốc phòng	49 746 540	49 746 540	-	-	49 510 910	-	26 430 362	53,13%	53,13%	53,13%	
7	Bộ Công an	43 175 370	43 175 370	-	-	39 811 000	-	22 697 691	52,57%	52,57%	52,57%	
8	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	36 664	36 664	-	-	36 664	-	14 154	38,60%	38,60%	38,60%	
9	Văn phòng Trung ương Đảng	4 708 739	4 708 739	-	-	3 983 182	-	1 670 734	35,48%	35,48%	35,48%	
10	Đài Tiếng nói Việt Nam	7 600	7 600	-	-	7 600	-	2 663	35,04%	35,04%	35,04%	
11	Bộ Ngoại giao	140 523	140 523	-	-	140 523	-	48 058	34,20%	34,20%	34,20%	
12	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	398 219	398 219	-	-	398 219	-	99 531	24,99%	24,99%	24,99%	
13	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	9 199 528	9 199 528	-	-	6 699 528	-	2 221 317	24,15%	24,15%	24,15%	Nếu không tính KHV Chính phủ giao bổ sung tại NQ 176/NQ-CP ngày 03/7/2026 (TTGP mới giao tại QĐ 1342/QĐ-TTg ngày 21/7/2026) thì tỷ lệ giải ngân của Bộ NNMT là 33,2%
14	Bộ Tư pháp	446 861	446 861	-	-	446 861	-	106 467	23,83%	23,83%	23,83%	
15	Đại học Quốc gia Hà Nội	927 959	927 959	-	-	927 959	-	186 026	20,05%	20,05%	20,05%	
16	Bộ Y tế	2 269 517	2 269.517	-	-	2 269 517	-	440 408	19,41%	19,41%	19,41%	
17	Văn phòng Chính phủ	26 247	26 247	-	-	26 247	-	4 736	18,04%	18,04%	18,04%	
18	Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh	2 040 760	2 040.760	-	-	1 785 760	-	366 705	17,97%	17,97%	17,97%	
19	Bộ Tài chính	2 159 486	2 159 486	-	-	2 059 286	-	346 648	16,05%	16,05%	16,05%	
20	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1 408 015	1 408 015	-	-	1 404 015	-	193 901	13,77%	13,77%	13,77%	
21	Bộ Nội vụ	166 369	166 369	-	-	166 369	-	18 912	11,37%	11,37%	11,37%	
22	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1 329 418	1 329 418	-	-	1 329 418	-	143 640	10,80%	10,80%	10,80%	
23	Đài Truyền hình Việt Nam	4 650	4 650	-	-	4 418	-	453	9,74%	9,74%	9,74%	
24	Bộ Xây dựng	121 398 947	121.398 947	-	-	121 398 947	-	10 252 724	8,45%	8,45%	8,45%	Nếu không tính phần vốn BXD để xuất giảm vốn: (i) 15,11 nghìn tỷ đồng được giao cho BXD từ nguồn tiết kiệm 5% theo NQ 246/2025/QH15 của Quốc hội; (ii) 10,82 nghìn tỷ đồng điều chuyển cho các địa phương để thực hiện các dự án GPMB độc lập; (iii) 52,37 nghìn tỷ đồng điều chỉnh giảm không còn nhu cầu sử dụng của 2 dự đường sắt thì tỷ lệ giải ngân của BXD là 23,8%.
25	Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh	603 853	603 853	-	-	603 853	-	50 059	8,29%	8,29%	8,29%	
26	Tòa án nhân dân tối cao	718 320	718 320	-	-	401 424	-	46 255	6,44%	6,44%	6,44%	
27	Thông tấn xã Việt Nam	71 695	71 695	-	-	71 695	-	4 443	6,20%	6,20%	6,20%	
28	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	1 397 018	1 397.018	-	-	1 397 018	-	68 054	4,87%	4,87%	4,87%	
29	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	48 638	48 638	-	-	48 638	-	2 354	4,84%	4,84%	4,84%	
30	Bộ Khoa học và Công nghệ	48 542	48 542	-	-	41 302	-	1 369	2,82%	2,82%	2,82%	
31	Kiểm toán Nhà nước	88 230	88 230	-	-	88 230	-	486	0,55%	0,55%	0,55%	
32	Liên minh hợp tác xã Việt Nam	1 184	1 184	-	-	1 184	-	-	0,00%	0,00%	0,00%	
33	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	5 050	5 050	-	-	5 050	-	-	0,00%	0,00%	0,00%	
	ĐỊA PHƯƠNG	777.387.574	762.677.979	32.511.330	6.200.000	761.195.998	14.709.595	304.114.045	39,87%	39,12%	42,01%	
1	Tỉnh Điện Biên	4 937 698	4 937 698	246 885	182 380	4 275 446	-	2 606 110	52,78%	52,78%	57,81%	
2	Tỉnh Hà Tĩnh	6 534 080	6 482 380	324 119	122 100	5 855 000	51 700	3 424 441	52,83%	52,41%	56,73%	Nếu không tính phần KHV tiết kiệm 5% NSDP, KHV Chính phủ giao bổ sung tại NQ 176/NQ-CP ngày 03/7/2026, KHV TTGP mới giao trong tuần thực hiện các CTMTQG thì tỷ lệ giải ngân của tỉnh là 62,3%
3	Thành phố Hà Nội	126 000 909	125 930 190	6 296 510	-	126 000 909	70 719	66 808 841	53,05%	53,02%	55,84%	
4	Tỉnh Tây Ninh	32 158 700	31 048 700	1 552 435	-	32 158 700	1 110 000	15 820 949	50,96%	49,20%	53,64%	
5	Tỉnh Thái Nguyên	7 047 245	7 047 245	352 362	259 650	6 584 811	-	3 203 084	45,45%	45,45%	49,77%	Giảm giải ngân so với BC tuần trước do lần nguồn dự phòng vào trong báo cáo đầu tư công

STT	Bộ, cơ quan trung ương và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2026						Lấy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 16/7/2026				Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Trong đó:		KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTGP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao lồng)	Tỷ lệ so với kế hoạch TTGP giao (không bao gồm tiết kiệm 5% NSDP và KH vốn mới bổ sung trong tuần BC)	
				5% cân đối NSDP tiết kiệm	Số mới giao bổ sung trong tuần báo cáo (Quyết định số 1278/QĐ-TTg ngày 14/7/2026)	Tổng số	Kế hoạch ĐP triển khai tăng so với KH TTGP giao					
1	2	3=4+8	4	5	6	7	8	9	10=9/4	11=9/3	12=9/(4-5-6)	13
6	Tỉnh Lào Cai	8 399 042	8 399 042	419 952	304 240	7 699 673	-	3 797 881	45,22%	45,22%	49,48%	Giảm giải ngân so với BC tuần trước do nộp trả tạm ứng của 01 dự án
7	Tỉnh Quảng Ninh	20 543 600	20 543 600	1 027 180	-	20 543 600	-	9 649 974	46,97%	46,97%	49,45%	
8	Tỉnh Sơn La	5 065 292	5 065 292	253 265	276 430	3 853 600	-	2 149 322	42,43%	42,43%	47,39%	Nếu không tính phần KHV tiết kiệm 5% NSDP, KHV Chính phủ giao bổ sung tại NQ 176/NQ-CP ngày 03/7/2026, KHV TTGP mới giao trong tuần thực hiện các CTMTQG thì tỷ lệ giải ngân của tỉnh là 48,25%
9	Thành phố Hải Phòng	38 806 443	38 756 443	1 937 822	-	38 806 443	50 000	16 926 983	43,68%	43,62%	45,97%	
10	Tỉnh Bắc Ninh	15 576 170	15 576 170	778 809	147 190	15 158 300	-	6 659 955	42,76%	42,76%	45,46%	
11	Tỉnh Thanh Hóa	14 696 616	14 696 616	734 831	378 610	13 842 831	-	6 170 871	41,99%	41,99%	45,43%	
12	Thành phố Đà Nẵng	16 616 615	16 616 615	830 831	-	16 260 164	-	7 166 864	43,13%	43,13%	45,40%	Nếu không tính phần KHV tiết kiệm 5% NSDP, KHV Chính phủ mới giao bổ sung tại NQ 176/NQ-CP ngày 03/7/2026, KHV TTGP mới giao trong tuần thực hiện các CTMTQG thì tỷ lệ giải ngân của tỉnh là 46,45%
13	Tỉnh Khánh Hòa	15 750 938	15 750 938	787 547	130 160	15 411 945	-	6 720 013	42,66%	42,66%	45,30%	Nếu không tính phần KHV tiết kiệm 5% NSDP, KHV Chính phủ mới giao bổ sung tại NQ 176/NQ-CP ngày 03/7/2026, KHV TTGP mới giao trong tuần thực hiện các CTMTQG thì tỷ lệ giải ngân của tỉnh là 45,57%
14	Tỉnh Lạng Sơn	3 756 066	3 696 066	184 803	198 660	2 726 176	60 000	1 479 387	40,03%	39,39%	44,66%	
15	Thành phố Đồng Nai	27 162 382	27 162 382	1 358 119	-	27 162 382	-	11 273 590	41,50%	41,50%	43,69%	
16	Tỉnh Nghệ An	16 132 090	16 132 090	806 605	331 340	15 406 334	-	6 536 599	40,52%	40,52%	43,59%	Nếu không tính phần KHV tiết kiệm 5% NSDP, KHV Chính phủ giao bổ sung tại NQ 176/NQ-CP ngày 03/7/2026, KHV TTGP mới giao trong tuần thực hiện các CTMTQG thì tỷ lệ giải ngân của tỉnh là 43,64%
17	Tỉnh Quảng Trị	5 885 722	5 617 902	280 895	205 060	5 530 662	267 820	2 223 885	39,59%	37,78%	43,33%	
18	Tỉnh Cà Mau	7 576 253	7 576 253	378 813	171 610	7 285 254	-	2 935 330	38,74%	38,74%	41,78%	
19	Tỉnh Phú Thọ	21 326 094	19 299 694	964 985	354 190	20 652 440	2 026 400	7 429 291	38,49%	34,84%	41,32%	
20	Tỉnh Lai Châu	2 930 828	2 872 332	143 617	141 090	2 789 738	58 496	1 049 725	36,55%	35,82%	40,57%	
21	Tỉnh Đồng Tháp	12 131 407	11 435 007	571 750	153 000	11 843 407	696 400	4 185 509	36,60%	34,50%	39,08%	
22	Tỉnh Gia Lai	14 944 717	14 882 717	744 136	325 280	14 356 959	62 000	5 355 669	35,99%	35,84%	38,77%	Giảm giải ngân so với BC tuần trước do lần nguồn chi đầu tư phát triển của một số dự án vào trong báo cáo đầu tư công
23	Tỉnh Tuyên Quang	7 272 100	7 272 100	156 320	460 640	6 543 273	-	2 546 793	35,02%	35,02%	38,27%	
24	Thành phố Hồ Chí Minh	147 599 166	147 599 166	7 379 958	-	147 599 166	-	53 471 984	36,23%	36,23%	38,13%	
25	Tỉnh Hưng Yên	43 452 580	43 452 580	2 172 629	140 880	43 071 700	-	15 597 648	35,90%	35,90%	37,91%	
26	Tỉnh An Giang	28 892 404	28 892 404	1 444 620	209 960	28 508 365	-	9 761 382	33,79%	33,79%	35,84%	
27	Thành phố Huế	6 256 967	6 256 967	312 848	51 890	6 071 750	-	1 949 070	31,15%	31,15%	33,08%	
28	Tỉnh Đắk Lắk	10 078 169	9 888 444	494 422	269 140	9 225 080	189 725	2 987 921	30,22%	29,65%	32,74%	
29	Tỉnh Quảng Ngãi	7 772 441	7 720 081	386 004	265 770	7 326 671	52 360	2 252 278	29,17%	28,98%	31,86%	
30	Tỉnh Vĩnh Long	14 570 990	14 297 315	714 866	281 530	14 119 460	273 675	4 078 127	28,52%	27,99%	30,66%	
31	Tỉnh Lâm Đồng	16 345 477	15 365 377	768 269	259 170	15 847 247	980 100	3 816 718	24,84%	23,35%	26,62%	
32	Tỉnh Ninh Bình	43 936 934	35 176 734	1 758 817	175 420	43 475 850	8 760 200	8 836 476	25,12%	20,11%	26,58%	
33	Thành phố Cần Thơ	19 616 303	19 616 303	980 815	175 970	19 266 550	-	4 066 484	20,73%	20,73%	22,03%	
34	Tỉnh Cao Bằng	7 615 136	7 615 136	380 757	228 640	5 936 112	-	1 174 888	15,43%	15,43%	16,77%	